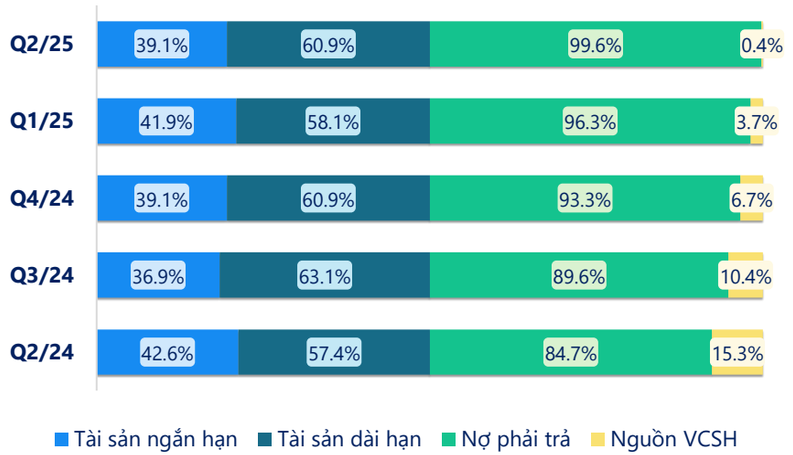
FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	720
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	64
P/E	-1.9
EPS	-3,355

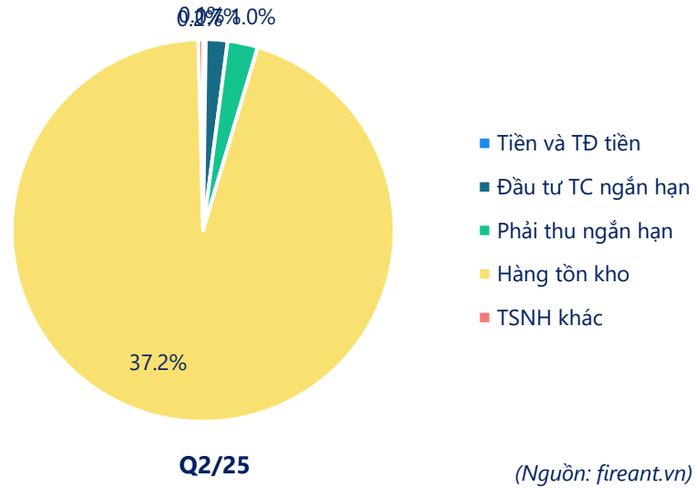
	YTD	1T	3T	6T
DTC	33.3%	36.2%		42.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



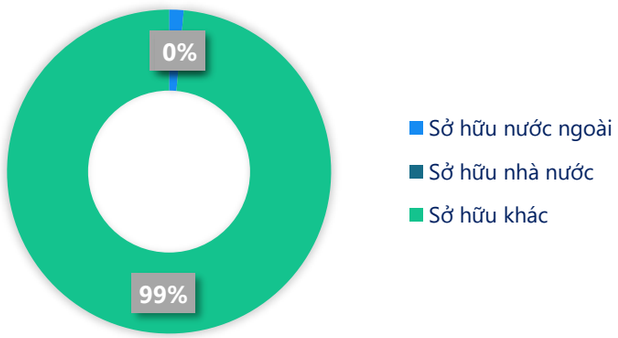
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



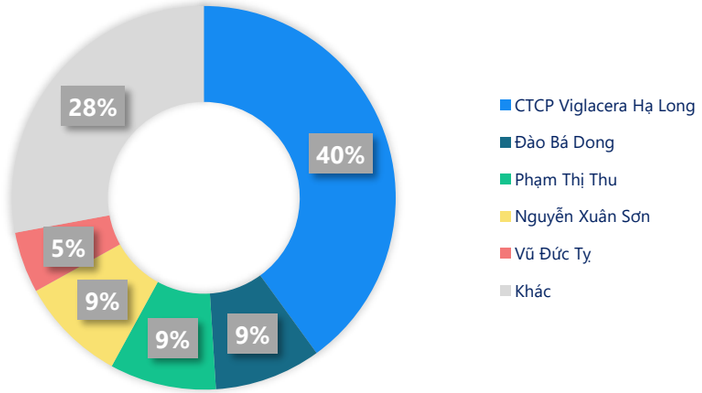
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



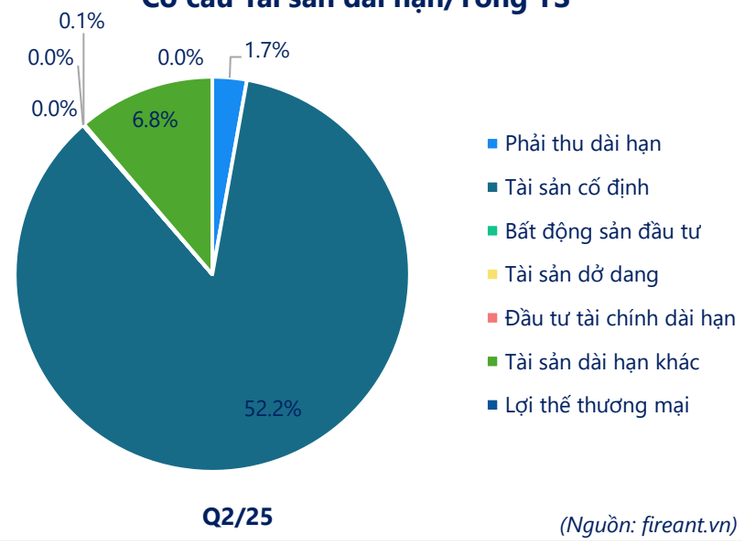
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

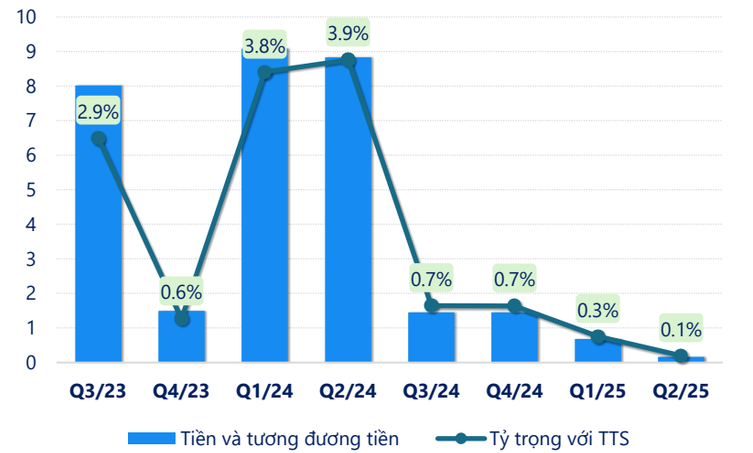


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

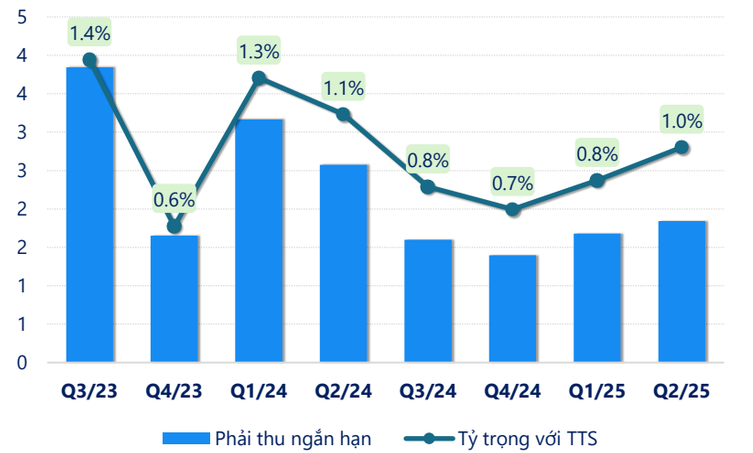
CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



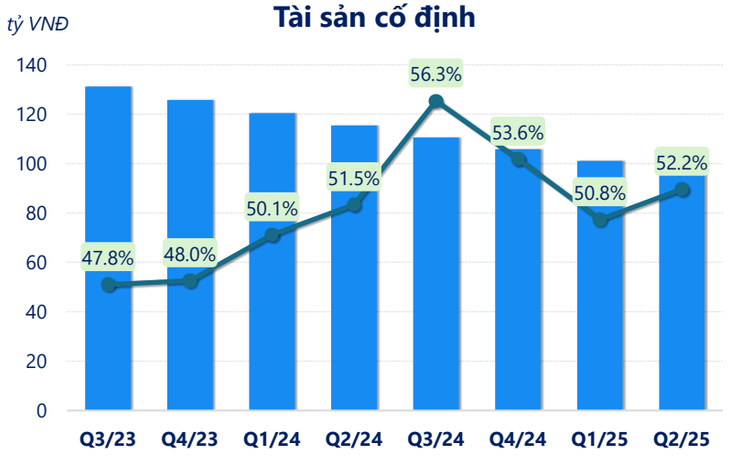
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



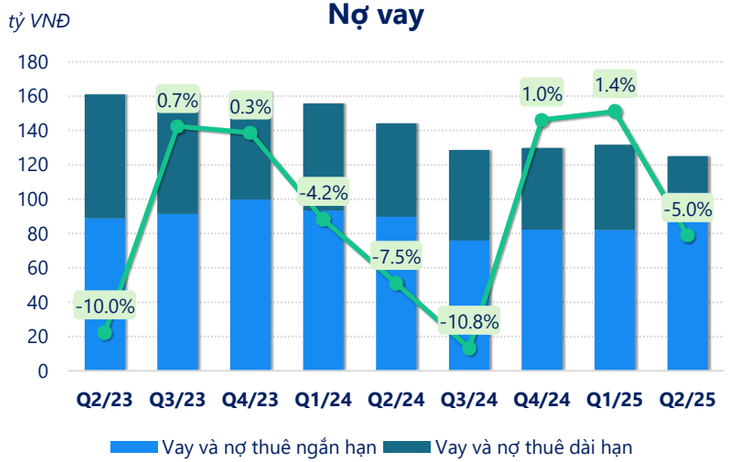
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



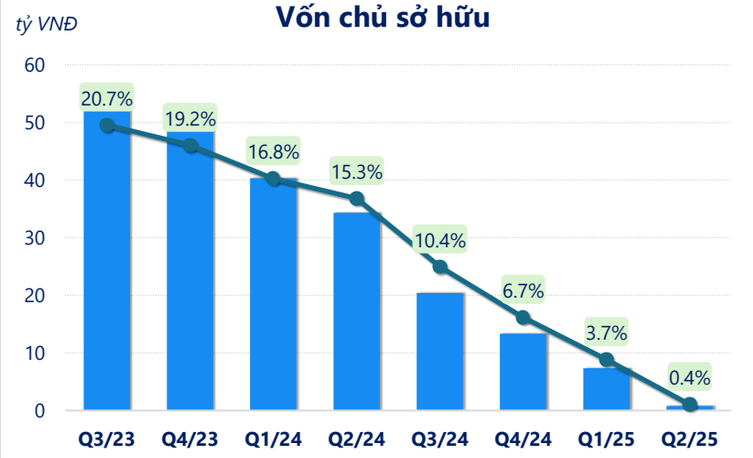
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



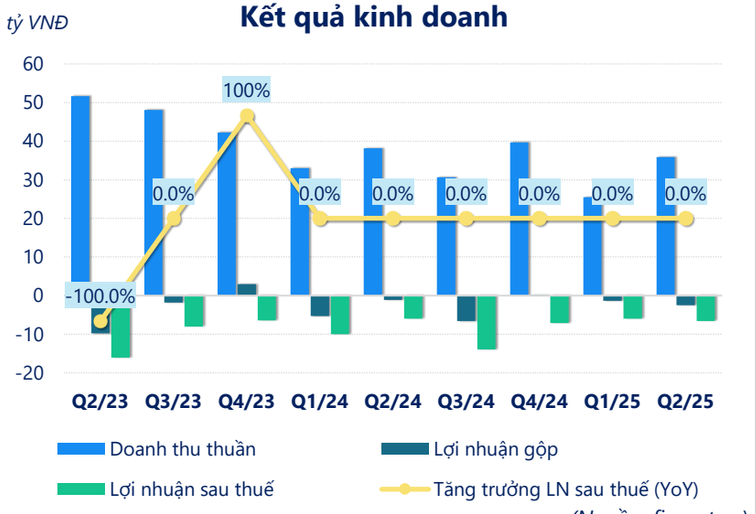
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

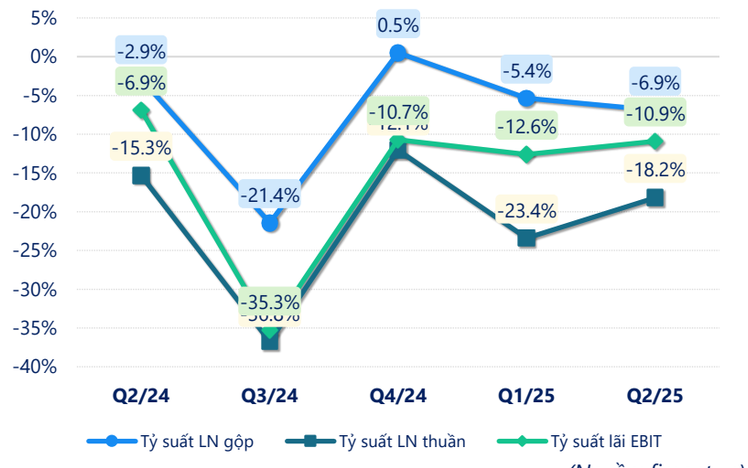
CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Kết quả kinh doanh



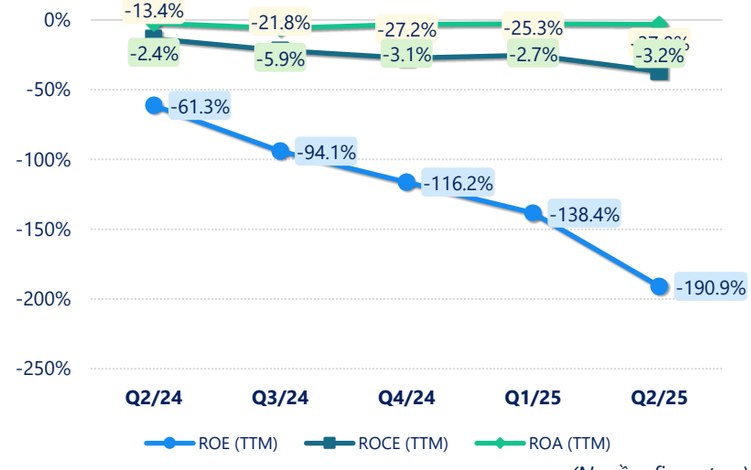
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



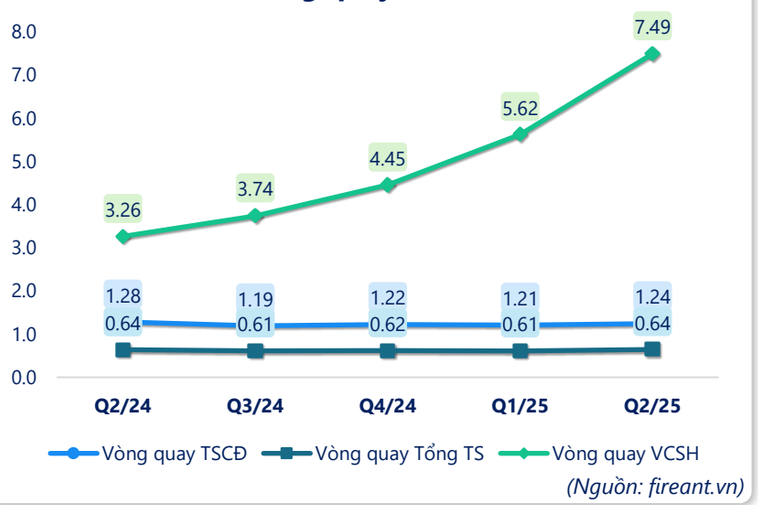
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



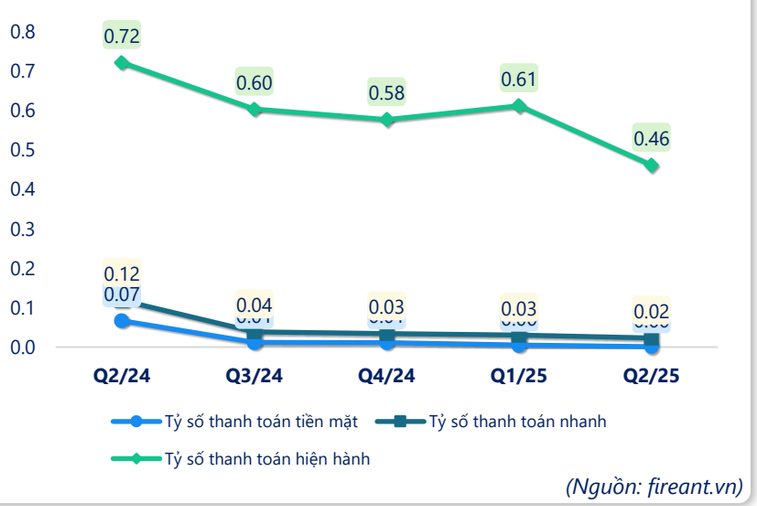
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



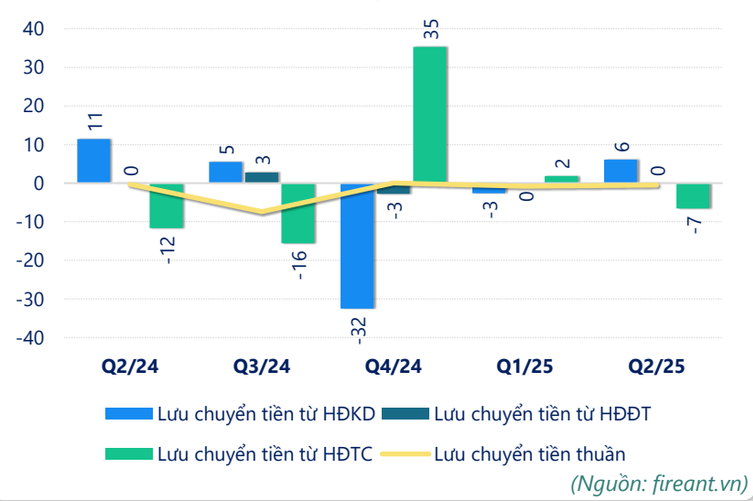
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**185**	**197**	**-6.4%**
Tài sản ngắn hạn	72.2	77.1	-6.3%
Tiền và tương đương tiền	0.17	1.45	-88.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.32	1.27	4.2%
Phải thu ngắn hạn	1.84	1.40	31.6%
Hàng tồn kho	68.6	72.6	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.42	-30.0%
Tài sản dài hạn	**112**	**120**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	3.16	3.08	2.5%
Tài sản cố định	96.5	106	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.6**	**11.2**	**13.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	184	184	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**157**	**131**	**19.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	82.2	26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.2	17.6	14.8%
Nợ dài hạn	27.3	53.4	-48.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.3	47.7	-55.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0.80**	**13.3**	**-94.0%**
Vốn chủ sở hữu	**0.80**	**13.3**	**-94.0%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	38.2	30.7	39.7	25.5	35.8
Giá vốn hàng bán	39.3	37.2	39.5	26.8	38.3
Lợi nhuận gộp	-1.09	-6.57	0.20	-1.37	-2.48
Doanh thu HĐTC	0.07	-0.04	0.03	0.01	0.02
Chi phí TC	3.33	3.12	2.85	2.77	2.63
Chi phí lãi vay	3.33	3.12	2.85	2.77	2.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.06	0.06	0.05	0.05
Chi phí QLDN	1.47	1.48	2.09	1.79	1.37
LN thuần từ HĐKD	-5.85	-11.3	-4.78	-5.96	-6.52
Lợi nhuận khác	-0.11	-2.67	-2.32	-0.02	-0.02
LN trước thuế	-5.96	-13.9	-7.10	-5.97	-6.54
Lợi nhuận sau thuế	-5.96	-13.9	-7.10	-5.97	-6.54
LNST của CĐ cty mẹ	-5.96	-13.9	-7.10	-5.97	-6.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	5.47	-32.5	-2.59	6.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	2.77	-2.74	-0.04	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	-15.6	35.3	1.86	-6.58
Tiền đầu kỳ	9.08	8.83	1.46	1.45	0.68
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.26**	**-7.37**	**0.03**	**-0.78**	**-0.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.83	1.46	1.49	0.68	0.17

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic